

Make: Practice, Experimentation, and Revision

AP Drawing · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 Sustained Investigation	持续探究	chí xù tàn jiū
 body of work	系列作品	xì liè zuò pǐn
 practice	练习	liàn xí
 experimentation	实验	shí yàn
 revision	修改	xiū gǎi
 revision pair	修改前后对比	xiū gǎi qián hòu duì bǐ
 synthesis	综合	zōng hé
 drawing skills	绘画技能	huì huà jì néng
 visual evidence	视觉证据	shì jué zhèng jù
 thumbnail sketches	小稿	xiǎo gǎo
 craft	工艺	gōng yì
 scale	尺度	chǐ dù
 development	发展	fā zhǎn
 variable	变量	biàn liàng
 motif	母题	mǔ tí